

Hãy nhớ theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 24

ƯT
TỔ
C
D. B.

ba

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.200.061.028.659	2.258.571.083.722
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	592.780.532.829	423.993.755.065
111 1. Tiền		92.780.532.829	73.993.755.065
112 2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	350.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.149.127.149.203	1.361.977.668.251
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	813.372.204.612	899.697.834.251
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		89.464.191.089	143.919.911.176
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		249.781.116.046	332.270.370.844
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.490.362.544)	(13.910.448.020)
140 IV. Hàng tồn kho	6	408.451.908.134	440.495.150.224
141 1. Hàng tồn kho		429.631.511.507	456.683.249.843
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(21.179.603.373)	(16.188.099.619)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		49.701.438.493	32.104.510.182
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		47.685.778.667	29.225.323.656
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	2.015.659.826	2.879.186.526
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		270.855.504.263	62.288.171.003
220 II. Tài sản cố định		217.521.491.526	43.309.138.829
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	200.545.062.066	26.621.517.714
222 - Nguyên giá		282.650.286.135	90.286.577.527
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.105.224.069)	(63.665.059.813)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	16.976.429.460	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		25.009.998.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.033.568.579)	(7.649.266.924)
230 III. Bất động sản đầu tư	9	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		53.334.012.737	18.979.032.174
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		52.754.254.775	18.571.438.138
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		579.757.962	407.594.036
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.470.916.532.922	2.320.859.254.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.642.655.829.099	1.545.035.949.591
310 I. Nợ ngắn hạn		1.642.655.829.099	1.545.035.949.591
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	299.514.229.750	470.177.801.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		73.296.575.399	25.166.743.751
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	59.306.647.534	47.049.699.353
314 4. Phải trả người lao động		558.782.727.300	633.112.293.463
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	487.764.535.489	244.989.270.359
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	1.367.850.536	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		120.694.329.758	92.367.065.309
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	9.871.739.748	18.433.663.030
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.057.193.585	13.739.412.512
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		828.260.703.823	775.823.305.134
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	828.260.703.823	775.823.305.134
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		518.350.430.000	518.350.430.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-	518.350.430.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.865.038.697)	(11.363.330.001)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.792.563.883	219.875.068.224
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		195.106.192.625	72.965.944.777
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		76.686.371.258	146.909.123.447
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		297.604.795	275.993.069
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.470.916.532.922	2.320.859.254.725

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 2 /2019		Từ 01/01/2019	
		VND	VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.212.375.981.544	1.052.661.119.631	2.421.576.556.910	2.016.647.485.997
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.212.375.981.544	1.052.661.119.631	2.421.576.556.910	2.016.647.485.997
11	3. Giá vốn hàng bán	1.171.339.741.763	987.426.547.370	2.300.516.850.995	1.897.362.947.517
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.036.239.781	65.234.572.261	121.059.705.915	119.284.538.480
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	4.924.338.505	2.663.758.539	7.825.619.592	3.711.429.594
22	6. Chi phí tài chính	416.712.717	295.704.370	933.812.441	517.031.410
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	139.700	-	218.901.727
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.848.404.919)	25.684.235.973	39.144.626.704	47.158.886.244
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.392.270.488	41.918.390.457	88.806.886.362	75.320.050.420
31	9. Thu nhập khác	2.485.834.077	5.065.496.811	8.860.484.451	10.145.051.959
32	10. Chi phí khác	168.375.887	4	432.054.298	4
40	11. Lợi nhuận khác	2.317.458.190	5.065.496.807	8.428.430.153	10.145.051.955

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019


50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.709.728.678	46.983.887.264	97.235.316.515	85.465.102.375
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.175.325.409	10.729.429.898	20.699.497.457	18.792.697.119
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	235.430.110	270.790.435	(172.163.926)	94.768.006
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>39.298.973.159</u>	<u>35.983.666.931</u>	<u>76.707.982.984</u>	<u>66.577.637.250</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	39.280.360.208	35.970.675.304	76.686.371.258	66.564.417.437
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18.612.951	12.991.627	21.611.726	13.219.813

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.516.931.355.094	2.357.959.902.079
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(928.666.441.168)	(610.567.348.740)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(838.674.678.959)	(606.567.821.757)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(218.762.027)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.380.337.836)	(18.367.082.879)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		235.079.576.095	198.634.230.506
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(622.819.498.167)	(1.003.272.197.395)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>333.469.975.059</i>	<i>317.600.919.787</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(167.432.678.586)	(8.807.058.400)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.955.039.850	1.430.615.902
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(164.477.638.736)</i>	<i>(4.376.442.498)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	154.057.571.472
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(188.510.631.622)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.170.560)	(81.614.190)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(45.170.560)</i>	<i>(34.534.674.340)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>168.947.165.763</i>	<i>278.689.802.949</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>423.993.755.065</i>	<i>83.509.374.001</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(160.387.999)</i>	<i>(108.376.479)</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<i>592.780.532.829</i>	<i>362.090.800.471</i>

Người lập biểu

Trần Văn Thái

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 518.350.430.000 đồng; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc

5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5

Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An

Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và " & " Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC."

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 2%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất:	50 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại hoặc tương lai (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán

+ Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

110
ĐI
CỜ
ING
IET
VH -

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành , dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.264.747.112	1.543.982.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.425.632.717	72.449.772.403
Tiền đang chuyển	90.153.000	-
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	350.000.000.000
	592.780.532.829	423.993.755.065

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura,	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

175
CÔNG
HÀNH
TRÌNH
VIỆ
TEL
P. H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:				
- Về số lượng: 9 công ty con				
- Về giá trị: 6.137.858.008 đồng				
5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
			<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
			VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội			216.947.275.183	246.074.455.970
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội			280.975.283.546	217.071.911.825
Công ty Star Telecom			11.216.433.910	8.079.509.066
Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội			45.505.725.081	32.781.057.865
Công ty Viettel Cambodia - VTC			2.072.947.731	3.573.500.602
Telecom International Myanmar Company limited			(243.166.004)	48.268.648.625
Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel			7.399.340.682	4.738.377.061
Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel			309.516.429	978.590.656
Công ty Bất Động Sản Viettel			3.566.019.590	6.397.239.353
Các Chi nhánh Viettel			101.021.902.446	119.533.064.829
Phải thu khách hàng là Công ty Con				
Viettel Construction Peru			69.435	3.829.529.321
Viettel Construction Haiti S.A			101.780.099	105.632.873
Viettel Construction Cambodia			722.561.534	5.961.273.894
Viettel Construction Myanma			21.450.338.261	20.130.029.203
Viettel Construction Laos			6.351.723.779	7.297.858.996
- Các khoản phải thu khách hàng khác			115.974.452.910	174.877.154.112
			<u><u>813.372.204.612</u></u>	<u><u>899.697.834.251</u></u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	565.551.317		1.948.146.924	
Nguyên liệu, vật liệu	92.808.795.181	(21.179.603.373)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
Công cụ, dụng cụ	6.021.092.851		4.018.258.386	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	311.552.837.520		348.468.829.226	
Hàng hóa	6.682.750.968		-	
Hàng gửi đi bán	12.000.483.670		2.572.380.229	
	429.631.511.507	(21.179.603.373)	456.683.249.843	(16.188.099.619)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	40.234.484.133	40.234.484.133	140.981.778	140.981.778
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	109.763.846.895	109.763.846.895	253.410.809.315	253.410.809.315
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	3.303.815.609	3.303.815.609	1.628.308.611	1.628.308.611
Công ty TNHH Đức Huy	363.969.016	363.969.016	507.330.870	507.330.870
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Công ty TNHH Hải Dung	386.546.475	386.546.475	773.092.949	773.092.949
Công ty TNHH Hải Dung	184.488.290	184.488.290	386.779.186	386.779.186
Công ty Cổ phần Tín Hưng	81.497.487	81.497.487	35.507.784.105	35.507.784.105
Công ty TNHH MTV Ka Tech	309.157.968	309.157.968	1.163.229.609	1.163.229.609
Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàn Hưng	3.976.060.219	3.976.060.219	5.277.072.974	5.277.072.974
Công ty TNHH Công	297.404.006	297.404.006	8.317.136.300	8.317.136.300
Cty TNHH Công nghệ và	6.771.600.000	6.771.600.000	2.774.475.000	2.774.475.000
Công ty TNHH Thương	4.339.162.000	4.339.162.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	129.502.197.652	129.502.197.652	160.290.801.117	160.290.801.117
	299.514.229.750	299.514.229.750	470.177.801.814	470.177.801.814

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	29.696.125.442	16.600.701.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.938.924.528	18.701.176.841
Thuế thu nhập cá nhân	15.555.539.450	6.065.762.707
Các loại thuế khác	3.102.036.518	5.682.058.271
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.021.596	-
	59.306.647.534	47.049.699.353

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.995.933.974	2.879.186.526
Thuế thu nhập cá nhân	19.725.852	-
Các loại thuế khác	-	-
	2.015.659.826	2.879.186.526

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	326.509.289.197	91.366.297.222
Chi phí thuê nhà làm cửa hàng, siêu thị	28.783.887.273	-
Chi phí xây lắp công trình viễn thông	100.481.688.541	153.622.973.137
Chi phí phải trả khác	31.989.670.478	-
	487.764.535.489	244.989.270.359

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.367.850.536	-
	1.367.850.536	-

14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	9.871.739.748	18.433.663.030
	9.871.739.748	18.433.663.030

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết phụ lục 7)

Xem chi tiết Phụ lục 7.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	35.368.889.782	222.470.147.436
Doanh thu cung cấp dịch vụ HTKT	10.649.890.858	-
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	1.516.419.202.517	1.303.279.199.865
Doanh thu dịch vụ vật tư Cố định băng rộng	172.839.448.938	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.620.125.878	1.479.743.576
Doanh thu hợp đồng xây lắp	684.678.998.937	489.418.395.120
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ</i>	684.678.998.937	489.418.395.120
Doanh thu khác	-	-
	2.421.576.556.910	2.016.647.485.997

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	34.316.639.774	218.879.091.550
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp HTKT	10.562.251.935	-
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	1.450.510.813.791	1.243.877.123.078
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.376.243.990	-
Giá vốn dịch vụ vật tư Cố định băng rộng	168.250.436.777	-
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	630.508.960.974	434.606.732.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.991.503.754	-
	2.300.516.850.995	1.897.362.947.517

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.692.711.083	1.241.564.282
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.657.671.509	92.830.891
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	475.237.000	2.377.031.421
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.000
	7.825.619.592	3.711.429.594

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	218.901.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.863.179	288.283.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	931.949.262	-
Chi phí tài chính khác	-	9.845.946
	933.812.441	517.031.410

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.233.021.378	1.416.864.215
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.586.244.445	28.437.180.152
Chi phí công cụ dụng cụ	18.318.299	787.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.662.125.022	1.272.274.280
Thuế và các khoản lệ phí	1.092.769.919	147.471.542
Chi phí dự phòng	(10.420.085.476)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.677.564.849	11.546.989.773
Chi phí khác bằng tiền	4.294.668.268	4.337.319.132
	39.144.626.704	47.158.886.244

21 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi do đánh giá lại tài sản	9.911.022	-
Tiền phạt thu được	288.650.147	20.601.190
Thu nhập từ thu hồi vật tư, hàng hóa, tài sản...(hiện vật)	-	10.124.450.769
Hoàn nhập dự phòng	8.561.923.282	-
Thu nhập khác	-	-
	8.860.484.451	10.145.051.959

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.699.497.457	18.792.697.119

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	579.757.962	407.594.036
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	579.757.962	407.594.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(172.163.926)	94.768.006
	(172.163.926)	94.768.006

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

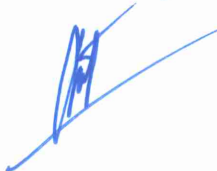
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo soát xét bán niên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	27.184.492.975	49.351.616.026	2.178.743.578	90.286.577.527
Số tăng trong kỳ	-	1.150.113.200	189.719.015.939	1.171.681.812	192.040.810.951
- Mua trong kỳ	-	1.150.113.200	189.719.015.939	1.171.681.812	192.040.810.951
Số giảm trong kỳ	-	167.628.250	155.269.407	-	322.897.657
- Do chuyển đổi BCTC	-	167.628.250	155.269.407	-	322.897.657
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	28.502.234.425	239.225.901.372	3.350.425.390	282.650.286.135
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.999.272.632	23.970.889.732	34.157.510.480	1.537.386.969	63.665.059.813
Số tăng trong kỳ	331.410.339	781.950.962	16.652.514.580	683.587.581	18.449.463.462
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	331.410.339	781.950.962	16.652.514.580	683.587.581	18.449.463.462
Số giảm trong kỳ	-	170.391.612	(179.690.818)	-	(9.299.206)
- Do chuyển đổi BCTC	-	170.391.612	(179.690.818)	-	(9.299.206)
Số cuối kỳ	4.330.682.971	24.923.232.306	50.630.334.242	2.220.974.550	82.105.224.069
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.572.452.316	3.213.603.243	15.194.105.546	641.356.609	26.621.517.714
Tại ngày cuối kỳ	7.241.041.977	3.579.002.119	188.595.567.130	1.129.450.840	200.545.062.066

NH. 24.01.2019
ING
ING
IET

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND		TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	-	-	-	-	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	673.110.000	-	-	-	673.110.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	673.110.000	-	-	-	673.110.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	-	-	673.110.000	-	-	-	25.009.998.039
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	7.649.266.924	-	-	-	-	-	-	-	7.649.266.924
Số tăng trong kỳ	362.747.526	-	-	-	21.554.129	-	-	-	384.301.655
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	362.747.526	-	-	-	21.554.129	-	-	-	384.301.655
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.012.014.450	-	-	-	21.554.129	-	-	-	8.033.568.579
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	16.687.621.115	-	-	-	-	-	-	-	16.687.621.115
Tại ngày cuối kỳ	16.324.873.589	-	-	-	651.555.871	-	-	-	16.976.429.460

75/2019/CT
HÀNH
TRÌNH
TỔNG
P. H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.600.701.534	161.487.551.400	148.392.127.492	-	29.696.125.442
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.879.186.526	18.701.176.841	21.501.338.075	28.380.337.836	1.995.933.974	10.938.924.528
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.065.762.707	82.552.497.674	73.082.446.783	19.725.852	15.555.539.450
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	5.682.058.271	1.707.553.331	4.287.575.084	-	3.102.036.518
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.021.596	-	-	14.021.596
	<u>2.879.186.526</u>	<u>47.049.699.353</u>	<u>267.262.962.076</u>	<u>254.142.487.195</u>	<u>2.015.659.826</u>	<u>59.306.647.534</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23/06/19

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	471.233.410.000	(3.271.899.150)	48.685.143.842	182.850.039.198	337.537.150	699.834.231.040	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	47.117.020.000	-	-	(47.117.020.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	146.909.123.447	-	-	146.909.123.447	48.741.077	-	-	146.937.864.524	-
Thuế cổ tức công ty con phân	-	-	-	(1.446.569.616)	-	-	(1.446.569.616)	-	-	-	(1.446.569.616)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(56.966.638.059)	-	-	(56.966.638.059)	(110.285.158)	-	-	(57.076.923.217)	-
Điều chỉnh giảm theo báo cáo	-	-	-	(4.353.866.746)	-	-	(4.353.866.746)	-	-	-	(4.353.866.746)	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(8.091.430.851)	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.091.430.851)	-
Số dư cuối kỳ trước	518.350.430.000	(11.363.330.001)	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069	775.823.305.134	219.875.068.224	275.993.069	275.993.069	275.993.069	775.823.305.134	775.823.305.134
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	76.686.371.258	-	-	76.686.371.258	21.611.726	-	-	76.707.982.984	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(24.834.061.922)	-	-	(24.834.061.922)	-	-	-	(24.834.061.922)	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	498.291.304	-	-	-	-	-	-	-	-	498.291.304	-
Tăng/Giảm khác	-	-	-	65.186.323	-	-	65.186.323	-	-	-	65.186.323	-
Số dư cuối kỳ này	518.350.430.000	(10.865.038.697)	48.685.143.842	271.792.563.883	297.604.795	828.260.703.823	271.792.563.883	297.604.795	297.604.795	297.604.795	828.260.703.823	828.260.703.823